



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

Vốn điều lệ: 57.736.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 57.736.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 13 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê (hợp nhất giữa Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 1 và Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 2 kể từ ngày 05/04/2018);
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu (hợp nhất giữa Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 1 và Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 2 kể từ ngày 05/04/2018);
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Tư vấn Đầu tư & Phát triển Kỹ nghệ Môi trường.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, VN
- Điện thoại: (84) 0236.3622007
- Fax : (84) 0236.3642423
- Website: moitruongdothidanang.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Đức Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
Miễn nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Võ Minh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Ông Phạm Trung Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Ông Phạm Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trương Thị Minh Tuệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Bà Võ Thị Huỳnh Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Bà Đặng Thị Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| • Ông Đặng Đức Vũ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/10/2015
Miễn nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Võ Minh Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Phạm Quang Sáng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016 |
| • Ông Đỗ Văn Tài | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/10/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Số: 631/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2019 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại mục (ii) của Thuyết minh 8, chi phí chung, chi phí hành chính, quản lý phát sinh năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước hiện đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục “Phải thu khác” với số tiền 667.992.388 đồng nhưng chưa xác định được cụ thể đối tượng thu hồi. Việc ghi nhận khoản phải thu nhưng không có đối tượng nợ cụ thể là không phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của khoản phải thu nêu trên.

2. Theo quy định tại Quy chế trả lương của Công ty, thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương là Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, quỹ tiền lương năm 2018 đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính đính kèm là 106.210.740.946 đồng (xem tại Thuyết minh 16) chưa được Hội đồng Quản trị thông qua. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của tổng chi phí tiền lương đã phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm 2018 với số tiền nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 37 “Thông tin liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp”, Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/10/2015. Tuy nhiên cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Công ty Nhà nước và Công ty Cổ phần vẫn chưa được thực hiện. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo số liệu chính thức bàn giao.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 19, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm (Tại thời điểm 31/12/2018 âm 6.481.394.411 đồng, 01/01/2018 âm 7.059.694.991 đồng). Việc chi các quỹ vượt quá nguồn hiện có là không phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 25 ngày 21/05/2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Ma	số	Thuyết	TÀI SẢN	
		Thuyết	Thuyết	Ma	số	Thuyết
VND		31/12/2018	01/01/2018	VND		01/01/2018
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG						
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	14.587.537.359	30.490.488.304	30.490.488.304
1.1.	Tiền		111	14.587.537.359	30.490.488.304	30.490.488.304
2.	Các khoản tương đương tiền		112	-	-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		130	53.931.039.460	30.852.354.126	30.852.354.126
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	49.203.677.066	21.631.149.678	21.631.149.678
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	456.214.100	1.604.389.500	1.604.389.500
3.	Phải thu ngắn hạn khác	8.a	136	4.271.148.294	7.612.815.948	7.612.815.948
4.	Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	3.999.000	3.999.000
IV.	Hàng tồn kho	9	140	1.090.454.018	2.831.058.495	2.831.058.495
1.	Hàng tồn kho		141	1.090.454.018	2.831.058.495	2.831.058.495
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	-	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	10.a	151	1.139.790.381	1.342.695.933	1.342.695.933
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1.139.790.381	1.332.014.243	1.332.014.243
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	-	10.681.690	10.681.690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.	Các khoản phải thu dài hạn		210	2.703.429.948	73.434.225.509	73.434.225.509
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	8.b	216	2.703.429.948	73.434.225.509	73.434.225.509
II.	Tài sản cố định		220	63.235.308.634	64.120.292.803	64.120.292.803
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	221	63.215.732.050	64.088.990.570	64.088.990.570
-	Nguyên giá		222	162.856.638.397	151.406.180.208	151.406.180.208
-	Gia trị hao mòn lũy kế		223	(99.640.906.347)	(87.317.189.638)	(87.317.189.638)
2.	Tài sản cố định vô hình	12	227	19.576.584	31.302.233	31.302.233
-	Nguyên giá		228	123.000.000	123.000.000	123.000.000
-	Gia trị hao mòn lũy kế		229	(103.423.416)	(91.697.767)	(91.697.767)
III.	Bất động sản đầu tư		230	-	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn		240	181.667.189	266.104.345	266.104.345
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	-	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	242	181.667.189	266.104.345	266.104.345
V.	Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	10.b	260	9.016.624.295	9.047.828.361	9.047.828.361
1.	Chi phí trả trước dài hạn		261	9.016.624.295	9.047.828.361	9.047.828.361
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	145.885.851.284	138.950.822.367	138.950.822.367

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	246.436.309.611	212.356.946.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		246.436.309.611	212.356.946.515
4. Giá vốn hàng bán	11	24	223.180.088.140	193.811.351.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		23.256.221.471	18.545.595.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	124.294.113	88.860.570
7. Chi phí tài chính	22	26	52.301.750	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	52.301.750	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	33.731.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.540.015.303	10.581.975.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.788.198.531	8.018.748.895
11. Thu nhập khác	31	28	13.359.092	613.596.267
12. Chi phí khác	32	29	1.394.977.078	342.361.844
13. Lợi nhuận khác	40		(1.381.617.986)	271.234.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.406.580.545	8.289.983.318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.122.134.500	930.291.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.284.446.045	7.359.692.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.435	599
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.435	599

Tổng Giám đốc



Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Tài

Người lập biểu

Võ Thị Mận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.406.580.545	8.289.983.318
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11, 12	12.335.442.358	11.249.081.652
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(124.294.113)	(247.517.024)
- Chi phí lãi vay	06	26	52.301.750	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		21.670.030.540	19.291.547.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.771.433.592)	2.719.757.131
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.740.604.477	(1.733.526.037)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.197.716.945	(13.771.274.669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		223.427.928	(1.496.877.507)
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(52.301.750)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.402.955.437)	(989.369.890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.210.200.000	2.044.447.620
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.424.592.276)	(23.035.078.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.390.696.835	(16.970.373.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(11.366.021.033)	(5.628.114.737)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	311.631.324
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	124.294.113	88.860.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.241.726.920)	(5.227.622.843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.495.442.900	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.495.442.900)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(10.051.920.860)	(456.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.051.920.860)	(456.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.902.950.945)	(22.198.452.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30.490.488.304	52.688.940.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	14.587.537.359	30.490.488.304

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Tài

Người lập biểu

Võ Thị Mận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyên giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số, gồm:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê (hợp nhất giữa Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 1 và Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 2 kể từ ngày 05/04/2018);
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu (hợp nhất giữa Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 1 và Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 2 kể từ ngày 05/04/2018);
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Tư vấn ĐT&PT Kỹ nghệ Môi trường.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh xã hội hóa: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	107.070.394	94.536.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.480.466.965	30.395.951.434
Cộng	14.587.537.359	30.490.488.304

Trong đó, tài khoản tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng có số dư 2.455.588.343 đồng là tài khoản để thu tiền từ cổ phần hóa đã được phong tỏa.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng	6.978.868.000	10.491.820.000
Ban quản lý Bán đảo Sơn Trà	-	5.749.237.000
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	33.191.606.600	-
Sở Du Lịch Thành Phố Đà Nẵng	1.689.169.655	-
Các khách hàng dịch vụ	6.630.532.011	4.988.798.678
Các khách hàng công ích	713.500.800	401.294.000
Cộng	49.203.677.066	21.631.149.678

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Xây dựng Hân Lộc	92.524.600	1.023.000.000
Công ty TNHH Trọng Toàn	-	332.700.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường THALIMA	114.000.000	114.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Star Tech	115.000.000	-
Các đối tượng khác	134.689.500	134.689.500
Cộng	456.214.100	1.604.389.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.848.390.805	-	3.164.058.127	-
Phải thu BHXH	7.580.298	-	2.012.500	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (i)	346.578.780	-	687.025.861	-
	667.992.388	-	667.992.388	-
Chi phí treo lại liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (ii)				
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của BKS (i)	508.487.448	-	2.545.739.295	-
Tiền phạt thuế (iii)	480.175.050	-	480.175.050	-
Phải thu khác	411.943.525	-	65.812.727	-
Cộng	4.271.148.294	-	7.612.815.948	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (i)	124.085.307	-	-	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của BKS (i)	1.872.587.403	-	-	-
Phải thu khác	706.757.238	-	-	-
Cộng	2.703.429.948	-	-	-

i) Là khoản phải thu các cá nhân có liên quan đến các khoản chi phí bị xuất toán năm 2016 tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và các khoản chi phí khoản dịch vụ năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng bị giảm trừ theo kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát.

(ii) Là khoản chi phí chung, chi phí hành chính, quản lý toàn Công ty phát sinh năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước chưa xác định được đối tượng thu hồi.

(iii) Là khoản phạt thuế do thanh, kiểm tra thuế trong giai đoạn từ sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2015), số liệu này sẽ điều chỉnh khi có số liệu bàn giao chính thức từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	363.397.291		709.498.113	
Công cụ, dụng cụ	727.056.727		2.121.560.382	
Cộng	1.090.454.018	-	2.831.058.495	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.111.826.743	1.296.158.425
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà đất	27.963.638	35.855.818
Cộng	1.139.790.381	1.332.014.243

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa	6.052.359.448	6.910.526.287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.067.117.698	1.615.756.275
Các khoản khác	897.147.149	521.545.799
Cộng	9.016.624.295	9.047.828.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.378.077.016	2.982.003.544	63.952.950.285	93.149.363	151.406.180.208
Mua sắm trong năm	2.823.847.182	180.000.000	7.926.066.362	520.544.645	11.450.458.189
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	87.201.924.198	3.162.003.544	71.879.016.647	613.694.008	162.856.638.397
Khấu hao					
Số đầu năm	46.397.976.258	1.762.908.243	39.112.338.956	43.966.181	87.317.189.638
Khấu hao trong năm	5.077.552.500	404.073.519	6.782.978.079	59.112.611	12.323.716.709
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	51.475.528.758	2.166.981.762	45.895.317.035	103.078.792	99.640.906.347
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.980.100.758	1.219.095.301	24.840.611.329	49.183.182	64.088.990.570
Số cuối năm	35.726.395.440	995.021.782	25.983.699.612	510.615.216	63.215.732.050

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.533.291.001 đồng.

(*) Trong danh mục Nhà cửa, vật kiến trúc, có “Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải – Công trình: Đóng cửa Bãi rác Khánh Sơn (NS)” là tài sản thuộc danh mục tài sản giữ hộ Nhà nước với nguyên giá là 4.383.235.000 đồng và hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 533.613.174 đồng. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi có số liệu bàn giao chính thức từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	123.000.000	123.000.000
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	123.000.000	123.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	91.697.767	91.697.767
Khấu hao trong năm	11.725.649	11.725.649
Số cuối năm	103.423.416	103.423.416
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	31.302.233	31.302.233
Số cuối năm	19.576.584	19.576.584

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 58.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua sắm TSCĐ	55.790.909	29.090.909
Chi phí xây dựng ISO	-	169.619.048
Chi phí xây dựng cơ bản khác	125.876.280	67.394.388
Cộng	181.667.189	266.104.345

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Xăng dầu khu vực V-TNHH Một Thành Viên	1.478.553.930	752.737.040
Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất Tiên Ngọc	-	694.762.500
Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh	544.139.000	-
Công ty TNHH MTV Dũng Anh Quốc	527.561.430	332.178.682
Các đối tượng khác	1.503.957.360	738.576.810
Cộng	4.054.211.720	2.518.255.032

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.321.278.993	16.933.675.182	14.369.278.517	-	4.885.675.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	955.138.785	1.122.134.500	1.402.955.437	-	674.317.848
Thuế thu nhập cá nhân	10.681.690	-	169.459.046	93.321.988	-	65.455.368
Thuế tài nguyên	-	1.435.600	4.878.800	5.984.800	-	329.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	848.750.342	848.750.342	-	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	194.893.410	24.194.410	-	170.699.000
Cộng	10.681.690	3.277.853.378	19.291.791.280	16.762.485.494	-	5.796.477.474

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

Theo Văn bản số 1608/SLĐTBXH-LĐTLBHXH ngày 06/06/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Văn bản số 4569/UBND-SLĐTBHXH ngày 15/06/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc xác định quỹ tiền lương người lao động, quỹ tiền lương thù lao người quản lý của Công ty CP Môi Trường Đô thị, thì Quỹ lương kế hoạch năm 2018 của Công ty được duyệt như sau:

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của người lao động	100.114.178.076 đồng
- Quỹ lương người quản lý chuyên trách, thù lao người quản lý không chuyên trách	2.211.600.000 đồng
Tổng	102.325.778.076 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong năm 2018, Công hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao và Công ty tạm trích quỹ lương thực hiện năm 2018, cụ thể như sau:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của người lao động	103.887.889.128 đồng
- Quỹ lương người quản lý chuyên trách, thù lao người quản lý không chuyên trách	2.322.851.818 đồng
Tổng	106.210.740.946 đồng

Cho đến hiện nay, Công ty chưa lập Quyết toán tiền lương thực hiện năm 2018 để trình Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng thẩm định và phê duyệt theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng, dịch vụ	4.535.225.762	4.922.607.600
Trích trước chi phí vượt thu	1.001.750.002	1.155.032.045
Các khoản trích trước khác	42.500.000	49.500.000
Cộng	5.579.475.764	6.127.139.645

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	510.702.489	-
Phải trả về cổ phần hoá (*)	15.626.493.880	15.727.237.156
Cổ tức phải trả	475.880.918	108.730.654
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	29.033.713.983	32.775.373.075
Phải trả khác	6.512.219.600	3.620.410.105
Cộng	52.159.010.870	52.231.750.990

(*) Là các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa đang được quyết toán, chờ bàn giao và giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư phải trả lại cho UBND Thành phố Đà Nẵng. Số liệu này sẽ thay đổi khi có số liệu bàn giao chính thức từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số thực chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.059.694.991)	3.600.000.000	3.064.249.000	(6.523.943.991)
Quỹ thưởng Ban điều hành	(65.256.104)	298.905.684	191.100.000	42.549.580
Cộng	(7.124.951.095)	3.898.905.684	3.255.349.000	(6.481.394.411)

Trong tổng số Quỹ khen thưởng phúc lợi âm tại ngày 31/12/2018 có 4.155.330.823 đồng là Quỹ khen thưởng phúc lợi bị âm trong giai đoạn từ sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2015), các số liệu đang chờ quyết toán chính thức số liệu cổ phần hóa và bàn giao cho Công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	57.736.000,000	111.896,964	309.406,487	154.703,244	9.975,510,328
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.359,692,305
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	57.736.000,000	111.896,964	309.406,487	154.703,244	17.335,202,633
Số dư tại 01/01/2018	57.736.000,000	111.896,964	309.406,487	154.703,244	17.335,202,633
Trình bày lại (*)	-	-	154.703,244	(154.703,244)	-
Tăng trong năm	-	-	3.017,225,825	-	8.284,446,045
Giảm trong năm	-	-	-	-	17.335,202,633
Số dư tại 31/12/2018	57.736.000,000	111.896,964	3.481,335,556	-	8.284,446,045

(*) Là Quý dự phòng tài chính đã trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2015, trước đây Công ty trình bày trên khoản mục Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu, nay Công ty trình bày lại đúng theo quy định tại Thông tư 200/TT-BTC.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360,000	29.445.360,000
Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam	7.719.870,000	7.719.870,000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	3.914.060,000	3.914.060,000
Các cổ đông khác	16.656.710,000	16.656.710,000
Cộng	57.736.000,000	57.736.000,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.335.202.633	9.975.510.328
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.284.446.045	7.359.692.305
Phân phối lợi nhuận	17.335.202.633	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	17.335.202.633	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	3.017.225.825	-
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	298.905.684	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.600.000.000	-
+ Chia cổ tức	10.419.071.124	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.284.446.045	17.335.202.633

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 và năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 346/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2018.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/06/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016, năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 10% và 8,04% vốn điều lệ. Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức nêu trên vào ngày 13/07/2018 và thực hiện chi trả từ ngày 15/08/2018.

21. Nguồn kinh phí

	31/12/2018	01/01/2018
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	381.900.000	193.900.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.210.200.000	1.500.100.000
Chi sự nghiệp	1.068.500.000	1.312.100.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	523.600.000	381.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tên tài sản	Số lượng
Công trình Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn	1
Công trình Tuyển đường Hoàng Văn Thái vào bãi rác Khánh Sơn	1
Tường rào bãi rác Khánh Sơn	1
Hồ xử lý nước rỉ rác bãi rác Khánh Sơn	2
Công trình Bãi đổ bùn	1
Bãi đổ phế thải Hòa Nhơn (NS)	1
Nhà vệ sinh công cộng làm bằng công nghệ hút chân không RTM (Thử nghiệm)	12
Nhà vệ sinh công cộng làm bằng công nghệ hút chân không RTM (NS)	12
Nhà vệ sinh công cộng làm bằng công nghệ hút chân không RTM (NS)	12
Nhà vệ sinh đồng cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh tây cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh Công viên Bắc Tượng đài	1
Nhà vệ sinh Công viên Bạch Đằng Đông	1
Nhà vệ sinh Trung tâm Hội chợ triển lãm	1

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	97.758.938.139	76.096.839.014
Doanh thu theo đơn đặt hàng	104.211.510.595	96.600.701.819
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	43.079.019.065	37.953.803.406
Doanh thu hoạt động bán thùng rác, chế phẩm sinh học	1.386.841.812	1.705.602.276
Cộng	246.436.309.611	212.356.946.515

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	891.381.904	1.100.806.216
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	222.288.706.236	192.710.545.229
Cộng	223.180.088.140	193.811.351.445

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	124.294.113	88.860.570
Cộng	124.294.113	88.860.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	52.301.750	-
Cộng	52.301.750	-

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	6.906.793.487	6.004.239.674
Chi phí vật liệu quản lý	362.355.326	349.458.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.864.565	245.893.976
Thuế, phí và lệ phí	866.686.838	448.617.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.656.865.682	2.640.309.881
Chi phí bằng tiền khác	549.449.405	893.456.558
Cộng	12.540.015.303	10.581.975.744

28. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền bồi thường	-	387.455.870
Bán hồ sơ mời thầu	10.909.092	11.818.181
Thu nhập từ quà tặng tổ chức Koica	-	214.183.125
Các khoản khác	2.450.000	139.091
Cộng	13.359.092	613.596.267

29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	228.799.416
Tiền phạt vi phạm hành chính	1.370.678.077	56.193.583
Chi phí tháo dỡ nhà vệ sinh tại công viên 29/3	-	38.941.818
Chi phí mở thầu	11.300.000	-
Chi phí xử lý nợ	3.999.001	-
Chi phí khác	9.000.000	18.427.027
Cộng	1.394.977.078	342.361.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.406.580.545	8.289.983.318
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	9.319.355.667	7.669.234.286
- Từ hoạt động khác	87.224.878	620.749.032
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.727.539.577	392.177.780
- Điều chỉnh tăng	1.727.539.577	392.177.780
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	1.370.678.077	56.193.583
+ <i>Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	240.000.000	192.000.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	116.861.500	143.984.197
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.134.120.122	8.682.161.098
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	11.046.895.244	8.061.412.066
- Từ hoạt động khác	87.224.878	620.749.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.122.134.500	930.291.013

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.284.446.045	7.359.692.305
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.898.905.684)
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm</i>	-	3.898.905.684
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.284.446.045	3.460.786.621
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.435	599

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.622.558.986	37.183.014.709
Chi phí nhân công	133.641.999.021	119.086.399.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.335.442.358	11.249.081.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.403.654.056	28.441.897.724
Chi phí khác bằng tiền	1.825.067.118	7.365.857.913
Cộng	234.828.721.539	203.326.251.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và trong khu vực địa lý chủ yếu là thành phố Đà Nẵng.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ cũng như không sử dụng nguồn vốn vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị nên chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí nhân công và các chi phí vật tư, dịch vụ mua ngoài khác. Đối với chi phí nhân công, Công ty xây dựng quỹ tiền lương theo qui định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 áp dụng cho các Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với vật tư, dịch vụ mua ngoài khác, Công ty tham khảo giá của nhiều nhà cung cấp để đảm bảo giá mua là hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Các khách hàng chính của Công ty là Sở Tài nguyên & Môi trường và các Quận huyện Thành phố Đà Nẵng thanh toán bằng nguồn vốn Ngân sách nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.054.211.720	-	4.054.211.720
Chi phí phải trả	5.579.475.764	-	5.579.475.764
Phải trả khác	51.648.308.381	-	51.648.308.381
Cộng	61.281.995.865	-	61.281.995.865
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.518.255.032	-	2.518.255.032
Chi phí phải trả	6.127.139.645	-	6.127.139.645
Phải trả khác	52.231.750.990	-	52.231.750.990
Cộng	60.877.145.667	-	60.877.145.667

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.587.537.359	-	14.587.537.359
Phải thu khách hàng	49.203.677.066	-	49.203.677.066
Phải thu khác	2.415.177.191	2.703.429.948	5.118.607.139
Cộng	66.206.391.616	2.703.429.948	68.909.821.564
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.490.488.304	-	30.490.488.304
Phải thu khách hàng	21.631.149.678	-	21.631.149.678
Phải thu khác	4.446.745.321	-	4.446.745.321
Cộng	56.568.383.303	-	56.568.383.303

35. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị	Tiền lương	342.000.000	315.997.200
	Thù lao	112.800.000	96.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.328.954.545	1.228.878.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng với các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Vị trí	Mục đích thuê	Giá thuê (đồng/m ² /năm)	Phương thức nộp
46/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.123,7	469 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	140.868	Nộp tiền hằng năm
47/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.437,6	471 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	137.985	Nộp tiền hằng năm

Ngoài ra, một số thửa đất đang được Công ty quản lý và sử dụng làm nhà làm việc, trạm trung chuyển, trạm ép rác... đã có Quyết định thu hồi đất và giao Công ty quản lý. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất này.

37. Thông tin liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp

Một số thông tin liên quan đến quá trình cổ phần hóa Công ty CP Môi trường Đô Thị Đà Nẵng như sau:

- Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa vào ngày 01/01/2014;
- Ngày 30/12/2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 9594/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Đà Nẵng thành Công ty cổ phần với mức vốn điều lệ 57.736.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước nắm giữ 51%;
- Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 01/10/2015;
- Ngày 30/05/2018, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty đã họp và thống nhất số liệu liên quan đến việc cổ phần hóa;
- Số liệu quyết toán cổ phần hóa hiện đang trình các cấp có thẩm quyền và chờ quyết định chính thức từ Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Do vẫn chưa có bàn giao số liệu chính thức từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần nên các số liệu trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu bàn giao chính thức giữa Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán


Ngoài sự kiện liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp có thể làm thay đổi một số số liệu trên Báo cáo tài chính thì không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng


Đỗ Văn Tài

Người lập biểu


Võ Thị Mận